

## Thuốc mềm

- **Thuốc mỡ (ointment)**
  - bôi da, niêm mạc
- **Bột nhão bôi da (paste)**
  - là thuốc mỡ đặc
  - **dược chất** rắn **không tan** trong **tá dược**
- **Kem bôi da (cream)**
  - **tá dược nhũ tương** chứa một lượng chất lỏng đáng kể
  - **hệ phân tán nhiều pha**: pha dầu - pha nước - chất nhũ hóa
  - dầu nước 50/50
    - cho da khô
- **Gel**
  - **tá dược gel**
  - nhanh thẩm
    - cho da dầu
- **Sáp**

## Dùng để

- TD **tại chỗ**: sát khuẩn, giảm đau  
bảo vệ da, niêm mạc
- TD **toàn thân**: ngấm vào da

## Thuốc mỡ tra mắt

- vô khuẩn
- tra bờ mi
- **Tá dược hỗn hợp**: vaselin trắng + lanolin + dầu khoáng
- Dược chất và Tá dược: **không bị phân hủy** khi  
tiệt khuẩn bằng nhiệt

## Ưu điểm

- more **option**
- hạn chế TDKMM toàn thân của thuốc **TD tại chỗ**
- dễ dùng, dễ xử lý dị ứng

## Nhược điểm

- khó **định lượng**
- **PK** không ổn định
- tra mắt gây **vướng**

Note: **thuốc mỡ chứa corticoid** cần

- rửa sạch tay sau khi bôi
  - không băng ép
- hạn chế hấp thụ toàn thân gây TDKMM

## Thuốc đặt (Suppository)

## Thuốc đặt

- rắn - phân liều  
mềm ra ở thân nhiệt, tan để giải phóng dược chất
- **đặt vào hốc tự nhiên**
  - **trực tràng** (viên đạn):
    - TD tại chỗ or TD toàn thân
    - tá dược **bơ ca cao** (nóng chảy @  $t^*$  cơ thể)
  - **âm đạo** (trứng):
    - TD tại chỗ
    - tá dược **gelatin** (ưa nước, hút nước để rã)
  - **niệu đạo, lỗ rò** (thuốc bút chì): TD tại chỗ
  - **khoang mũi, ống tai, mắt, ...**

## Ưu điểm

- trúng đích
- dễ dùng (BN không tỉnh táo  
cũng dùng được)

## Nhược điểm

- bảo quản  $t^*$  thấp